

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	11.6%	-2.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.98
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

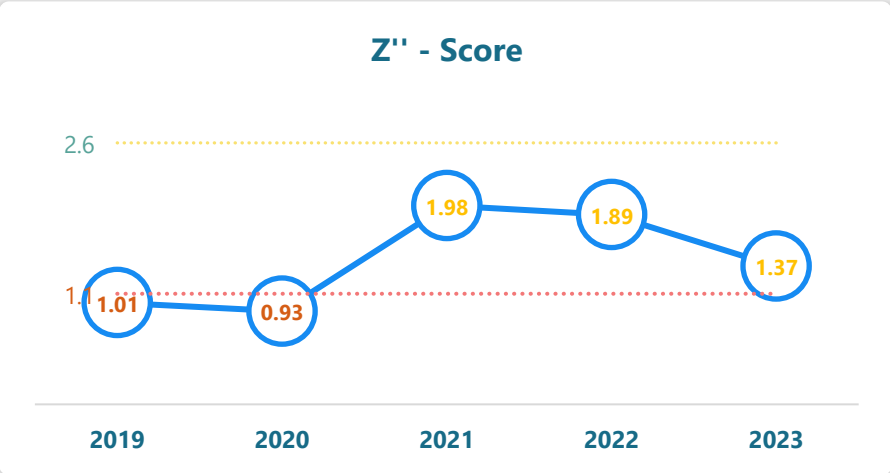
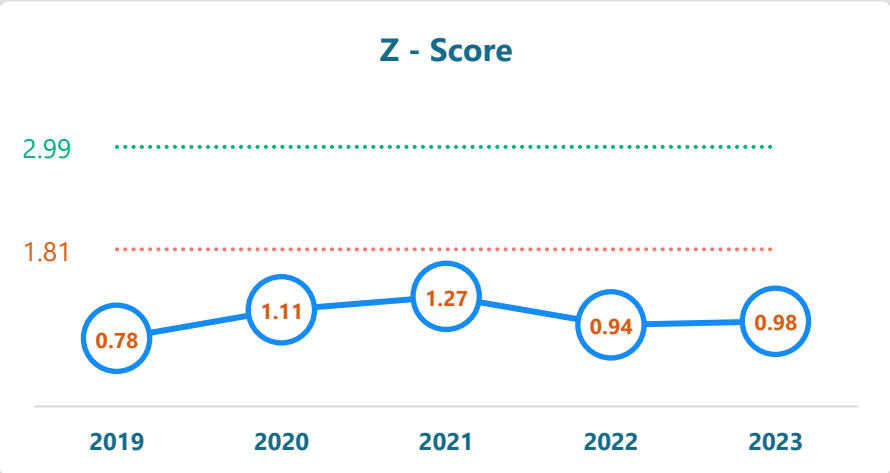
Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	986	▲ 197
	tỷ VNĐ	▲ 25.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	14.6	▼ 1.00
	tỷ VNĐ	▼ 6.5%

ROE	2023	+/- YoY
	3.4%	▼ 0.3%

ROA	2023
	0.8%



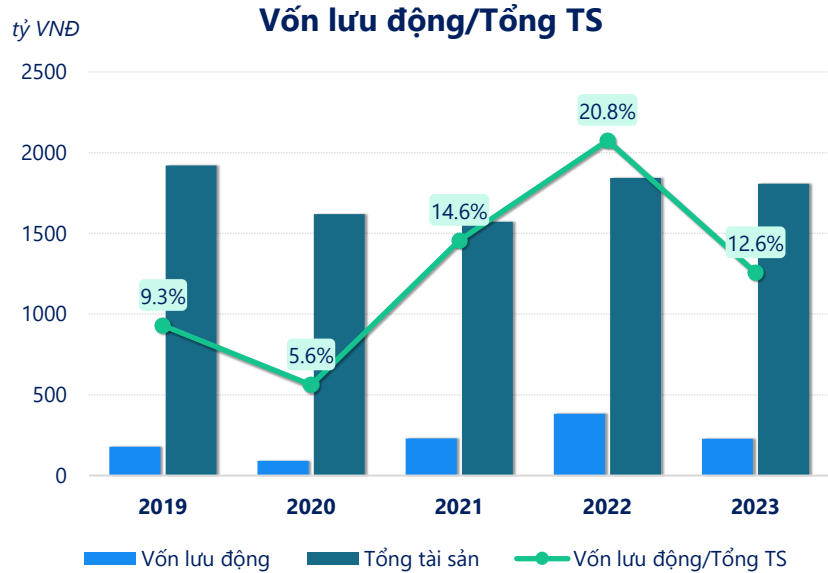
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **C47** năm **2023** đạt **0.98**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.94). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **C47** năm **2023** đạt **1.37**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.89). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **C47** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.0%** đạt **986.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **14.63** tỷ đồng **giảm 6.50%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.43%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

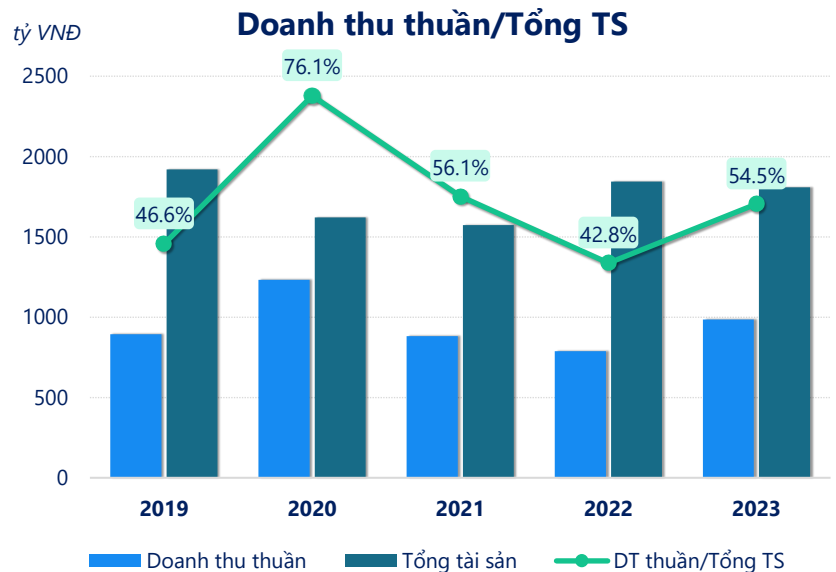
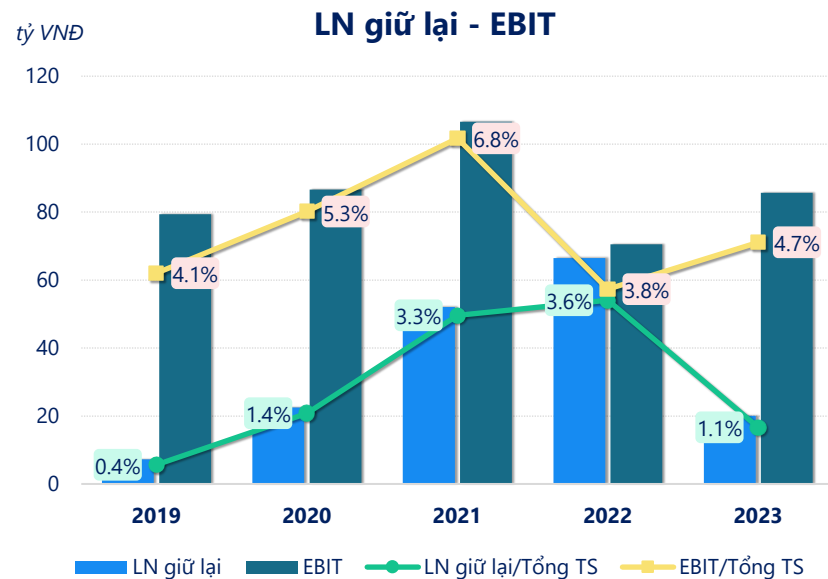
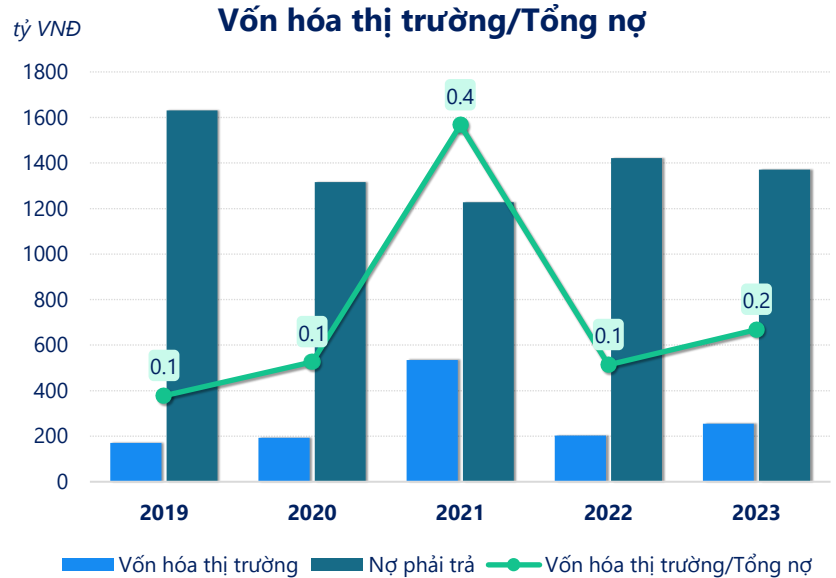
CTCP Xây dựng 47 (HSX: C47)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,806	1,844	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,265	1,270	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	14.0	18.8	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	404	472	-14.4%
Hàng tồn kho	845	777	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	2.16	-3.6%
Tài sản dài hạn	541	574	-5.9%
Phải thu dài hạn	18.6	16.5	12.2%
Tài sản cố định	502	522	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	4.31	-66.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.49	-19.7%
Tài sản dài hạn khác	16.5	29.1	-43.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,368	1,421	-3.8%
Nợ ngắn hạn	1,009	887	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	593	605	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	245	157	55.5%
Nợ dài hạn	359	534	-32.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	115	-1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	438	423	3.7%
Vốn chủ sở hữu	438	423	3.7%
Vốn điều lệ	363	275	32.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	895	1,233	882	789	986
Giá vốn hàng bán	814	1,091	767	690	878
Lợi nhuận gộp	80.6	143	115	98.8	108
Doanh thu HĐTC	23.0	8.86	20.9	0.43	0.23
Chi phí TC	82.4	67.0	60.8	53.5	69.1
Chi phí lãi vay	72.0	60.8	49.9	50.7	66.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.1	35.3	32.0	27.2	26.7
LN thuần từ HĐKD	-14.8	49.0	43.0	18.5	12.6
Lợi nhuận khác	22.3	-23.2	13.7	1.24	6.32
LN trước thuế	7.46	25.8	56.7	19.8	19.0
Lợi nhuận sau thuế	3.54	18.3	43.2	15.6	14.6
LNST của CĐ cty mẹ	6.40	21.7	44.3	14.4	14.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	-17.1	106	-62.8	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	82.5	8.05	-9.13	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-174	-95.4	-32.6	-8.08	-13.9
Tiền đầu kỳ	163	47.0	16.9	98.8	18.8
Lưu chuyển tiền thuần	-116	-30.1	81.9	-80.0	-4.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.0	16.9	98.8	18.8	14.0